

Số: /2024/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

DỰ THẢO 2**NGHỊ ĐỊNH****Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành
Luật An toàn thông tin mạng về mật mã dân sự**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng ngày 19 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật An toàn thông tin mạng về mật mã dân sự.

Chương I**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn thông tin mạng, bao gồm:

a) Khoản 5 Điều 31 về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và ban hành Danh mục sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự;

b) Khoản 4 Điều 34 về xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự và ban hành Danh mục sản phẩm mật mã dân sự xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép.

2. Biện pháp thi hành Luật An toàn thông tin mạng, bao gồm: trình tự, thủ tục đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự; sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn, tạm đình chỉ và thu hồi Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự; trình tự, thủ tục đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự; chỉ định và quản lý hoạt động của tổ chức chứng nhận sự phù hợp đối với sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự; quản lý chất lượng sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự; đánh giá hợp chuẩn, hợp quy đối với sản phẩm mật mã dân sự; xử lý vi phạm hành chính trong hoạt động kinh doanh, sử dụng mật mã dân sự.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Doanh nghiệp kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự; tổ chức tham gia hoạt động đánh giá sự phù hợp sản phẩm mật mã dân sự và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

2. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động kinh doanh, sử dụng mật mã dân sự; người có thẩm quyền lập biên bản, xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động kinh doanh, sử dụng mật mã dân sự và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Chương II

KINH DOANH SẢN PHẨM, DỊCH VỤ MẬT MÃ DÂN SỰ VÀ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU SẢN PHẨM MẬT MÃ DÂN SỰ

Điều 3. Danh mục sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, Danh mục sản phẩm mật mã dân sự xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép

Ban hành Danh mục sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự tại Phụ lục I và Danh mục sản phẩm mật mã dân sự xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

Điều 4. Áp dụng Danh mục sản phẩm mật mã dân sự xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép

1. Danh mục sản phẩm mật mã dân sự xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép chỉ áp dụng đối với các sản phẩm mật mã dân sự mà cả mã số HS, mô tả hàng hóa và mô tả đặc tính kỹ thuật mật mã trùng với mã số HS, mô tả hàng hóa và mô tả đặc tính kỹ thuật mật mã của hàng hóa thuộc Danh mục.

2. Trường hợp có sự khác biệt trong việc xác định mã số hàng hóa tại Danh mục ban hành kèm theo Nghị định này và Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam, Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan) chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng (Ban Cơ yếu Chính phủ) để quyết định mã số HS đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 5. Điều kiện cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự

1. Doanh nghiệp được cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự khi đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 31 Luật An toàn thông tin mạng.

2. Điều kiện cấp Giấy phép quy định tại điểm a khoản 2 Điều 31 Luật An toàn thông tin mạng được quy định cụ thể như sau: Doanh nghiệp phải có ít nhất hai (02) cán bộ kỹ thuật có trình độ đại học trở lên thuộc một trong các ngành điện tử - viễn thông, công nghệ thông tin, toán học, an toàn thông tin; cán bộ quản lý, điều hành tốt nghiệp một trong các ngành điện tử - viễn thông, công nghệ thông tin, toán học,

an toàn thông tin hoặc tốt nghiệp một ngành khác và có chứng chỉ đào tạo về an toàn thông tin.

3. Điều kiện cấp Giấy phép quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 31 Luật An toàn thông tin mạng được quy định cụ thể như sau: Doanh nghiệp phải có hệ thống phục vụ khách hàng và bảo đảm kỹ thuật phù hợp với phạm vi, đối tượng cung cấp, quy mô số lượng sản phẩm.

Điều 6. Trình tự, thủ tục cấp mới, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự

1. Hồ sơ đề nghị cấp mới Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự gồm:

- a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự;
- b) Phương án kỹ thuật gồm tài liệu về đặc tính kỹ thuật, tham số kỹ thuật của sản phẩm; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của sản phẩm; tiêu chuẩn, chất lượng dịch vụ; các biện pháp, giải pháp kỹ thuật; phương án bảo hành, bảo trì sản phẩm;
- c) Phương án bảo mật và an toàn thông tin mạng trong quá trình quản lý và cung cấp sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự;
- d) Phương án kinh doanh gồm phạm vi, đối tượng cung cấp, quy mô số lượng sản phẩm, dịch vụ hệ thống phục vụ khách hàng và bảo đảm kỹ thuật.

2. Hồ sơ đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự gồm:

- a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép;
- b) Phương án kỹ thuật, phương án bảo mật và an toàn thông tin mạng, phương án kinh doanh đối với sản phẩm, dịch vụ bổ sung theo quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều này trong trường hợp doanh nghiệp đề nghị bổ sung sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự.

3. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự gồm: Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép.

4. Hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự gồm: Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép.

5. Doanh nghiệp thực hiện các thủ tục cấp mới, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự nộp một (01) bộ hồ sơ trực tiếp, hoặc qua hệ thống bưu chính, hoặc dịch vụ công trực tuyến đến Cơ quan quản lý mật mã dân sự thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ, số điện thoại/số fax: 024-3775.6896, thư điện tử: info@nacis.gov.vn, cổng dịch vụ công: <https://dichvucong.nacis.gov.vn>. Hồ sơ nộp trực tuyến phải được ký số theo quy định.

6. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Cơ quan quản lý mật mã dân sự kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp về nội dung cần sửa đổi, bổ sung. Trong

03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo, doanh nghiệp có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung hồ sơ vẫn không đáp ứng được các nội dung theo thông báo hoặc quá thời hạn hoàn thiện hồ sơ, trong 03 ngày làm việc, Cơ quan quản lý mật mã dân sự thông báo bằng văn bản đến doanh nghiệp về lý do không cấp giấy phép.

Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan quản lý mật mã dân sự thẩm định và cấp mới Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự trong thời hạn 20 ngày; cấp lại Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự trong thời hạn 10 ngày làm việc đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung và gia hạn giấy phép; cấp lại Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự trong thời hạn 04 ngày làm việc đối với các trường hợp bị mất, bị hư hỏng giấy phép. Trường hợp từ chối cấp phép, Cơ quan quản lý mật mã dân sự thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

7. Thời hạn của Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự theo quy định tại khoản 4 Điều 32 Luật An toàn thông tin mạng.

8. Ban hành các Mẫu số 01, 02, 03 thực hiện thủ tục cấp mới, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự tại Phụ lục III kèm theo Nghị định này.

Điều 7. Trình tự, thủ tục đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự được lập thành một (01) bộ, gồm: Đơn đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự.

2. Doanh nghiệp thực hiện các thủ tục cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự nộp hồ sơ trực tiếp, hoặc qua hệ thống bưu chính, hoặc dịch vụ công trực tuyến đến Cơ quan quản lý mật mã dân sự thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ theo địa chỉ quy định tại khoản 5 Điều 6 Nghị định này.

3. Trong thời hạn một (01) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Cơ quan quản lý mật mã dân sự kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp về nội dung cần sửa đổi, bổ sung. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung hồ sơ vẫn không đáp ứng được các nội dung theo thông báo, Cơ quan quản lý mật mã dân sự thông báo bằng văn bản đến doanh nghiệp về lý do không cấp giấy phép.

Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan quản lý mật mã dân sự thẩm định và cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc. Trường hợp từ chối cấp phép, Cơ quan quản lý mật mã dân sự thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Ban hành các Mẫu số 04, 05 thực hiện thủ tục cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự tại Phụ lục III kèm theo Nghị định này.

Chương III

ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP SẢN PHẨM MẬT MÃ DÂN SỰ

Điều 8. Trách nhiệm quản lý hoạt động đánh giá sự phù hợp sản phẩm mật mã dân sự

Ban Cơ yếu Chính phủ giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thực hiện quản lý hoạt động đánh giá sự phù hợp sản phẩm mật mã dân sự, có nhiệm vụ sau đây:

1. Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp sản phẩm mật mã dân sự;
2. Chỉ định và quản lý hoạt động của tổ chức đánh giá sự phù hợp sản phẩm mật mã dân sự;
3. Tiếp nhận công bố hợp quy sản phẩm mật mã dân sự.

Điều 9. Điều kiện, trình tự, thủ tục đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp, chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp và công bố hợp quy sản phẩm mật mã dân sự

1. Điều kiện, trình tự, thủ tục đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp; chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp và công bố hợp quy sản phẩm mật mã dân sự thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về điều kiện, trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp, chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp và công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa.

2. Hồ sơ đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp, đề nghị chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp và công bố hợp quy sản phẩm mật mã dân sự nộp trực tiếp, hoặc qua hệ thống bưu chính, hoặc dịch vụ công trực tuyến đến Cơ quan quản lý mật mã dân sự thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ theo địa chỉ quy định tại khoản 5 Điều 6 Nghị định này.

Điều 10. Thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp sản phẩm mật mã dân sự

1. Việc thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp sản phẩm mật mã dân sự giữa Việt Nam với các quốc gia, vùng lãnh thổ khác, giữa tổ chức chứng nhận sự phù hợp của Việt Nam với tổ chức chứng nhận sự phù hợp của quốc gia, vùng lãnh thổ khác được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

2. Trong trường hợp cần thiết, để phục vụ quản lý nhà nước về mật mã dân sự, Ban Cơ yếu Chính phủ giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng xem xét, quyết định chấp nhận kết quả đánh giá sự phù hợp sản phẩm mật mã dân sự của tổ chức đánh giá sự phù hợp nước ngoài có đủ năng lực.

Chương IV**XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH
TRONG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, SỬ DỤNG MẬT MÃ DÂN SỰ****Điều 11. Quy định về xử phạt vi phạm hành chính**

1. Các hành vi vi phạm hành chính khác liên quan đến hoạt động kinh doanh, sử dụng mật mã dân sự không được quy định tại Nghị định này thì áp dụng quy định về xử phạt vi phạm hành chính tại các nghị định khác của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước có liên quan để xử phạt.

2. Quy định về mức phạt tiền tối đa và thẩm quyền xử phạt đối với cá nhân, tổ chức.

a) Mức phạt tiền tối đa trong lĩnh vực mật mã dân sự là 100.000.000 đồng đối với cá nhân và 200.000.000 đồng đối với tổ chức. Mức phạt tiền quy định tại Điều 12 Nghị định này được áp dụng đối với hành vi vi phạm hành chính của tổ chức. Trường hợp cá nhân có hành vi vi phạm như của tổ chức thì mức phạt tiền bằng 1/2 mức phạt tiền đối với tổ chức.

b) Thẩm quyền phạt tiền của các chức danh tại Điều 13 Nghị định này là thẩm quyền phạt tiền đối với một hành vi vi phạm của tổ chức; đối với hành vi vi phạm của cá nhân, thẩm quyền phạt tiền bằng 1/2 thẩm quyền phạt tiền đối với tổ chức.

3. Hình thức xử phạt chính:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền.

4. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính còn có thể bị áp dụng một hoặc nhiều hình thức xử phạt bổ sung tại khoản 6 Điều 12 và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 7 Điều 12 Nghị định này.

Điều 12. Xử lý vi phạm các quy định về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, sử dụng sản phẩm mật mã dân sự

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi báo cáo không đúng thời hạn về tình hình kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự và tổng hợp thông tin khách hàng.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không quản lý hồ sơ, tài liệu về giải pháp kỹ thuật, công nghệ của sản phẩm mật mã dân sự;

b) Không lập, lưu giữ và bảo mật thông tin khách hàng, tên, loại hình, số lượng và mục đích sử dụng của sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự;

c) Không báo cáo về tình hình kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự;

d) Sử dụng sản phẩm mật mã dân sự không do doanh nghiệp được cấp phép kinh doanh sản phẩm mật mã dân sự cung cấp mà không khai báo với Ban Cơ yếu Chính phủ.

3. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không làm thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự khi thay đổi tên, thay đổi người đại diện theo pháp luật hoặc thay đổi, bổ sung sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự;

b) Không làm thủ tục cấp lại Giấy phép trong trường hợp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự bị mất hoặc bị hư hỏng;

c) Cung cấp sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự khi phát hiện tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về sử dụng sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, vi phạm cam kết đã thỏa thuận về sử dụng sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự do doanh nghiệp cung cấp;

d) Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự không đúng với nội dung ghi trên Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự;

e) Xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự mà không có Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự;

g) Xuất khẩu, nhập khẩu không đúng nội dung ghi trong Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự;

h) Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự khi Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự hết hạn.

4. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không duy trì một trong các điều kiện để được cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự;

b) Cung cấp thông tin không chính xác hoặc giả mạo thông tin để được cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự, Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự;

c) Không phối hợp, tạo điều kiện cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện các biện pháp nghiệp vụ khi có yêu cầu.

5. Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự mà không có Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự;

b) Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự mà đối tượng và mục đích sử dụng sản phẩm mật mã dân sự gây phương hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội;

c) Xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự mà đối tượng và mục đích sử dụng sản phẩm mật mã dân sự gây phương hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội;

d) Không tạm ngừng hoặc ngừng cung cấp sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự để đảm bảo quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

đ) Từ chối cung cấp các thông tin cần thiết liên quan tới khóa mã cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi có yêu cầu.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự không quá 06 tháng đối với hành vi vi phạm hành chính tại điểm c, d, khoản 3, điểm b khoản 5 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự không quá 06 tháng đối với hành vi vi phạm hành chính tại điểm g khoản 3 Điều này;

c) Đình chỉ có thời hạn hoạt động kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự từ không quá 06 tháng đối với hành vi vi phạm hành chính tại khoản 4 Điều này;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện để thực hiện hành vi vi phạm hành chính tại điểm a, b, c, d khoản 5 Điều này;

đ) Thu hồi Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự trong trường hợp: có hành vi vi phạm hành chính tại điểm c khoản 4, điểm b, d, đ, khoản 5 Điều này; không triển khai cung cấp dịch vụ trong thời hạn 01 (một) năm kể từ ngày được cấp Giấy phép mà không có lý do chính đáng; hết thời hạn đình chỉ mà doanh nghiệp không khắc phục được các lý do quy định tại điểm c khoản này;

e) Thu hồi Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự đối với hành vi vi phạm hành chính tại điểm g, khoản 3, điểm c khoản 5 Điều này.

7. Các biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc báo cáo tình hình kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự và tổng hợp thông tin khách hàng;

b) Buộc nộp lại Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự;

c) Buộc làm thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự;

d) Buộc lập, lưu giữ và bảo mật thông tin khách hàng, tên loại hình, số lượng và mục đích sử dụng của sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự;

đ) Buộc khai báo việc sử dụng sản phẩm mật mã dân sự không do doanh nghiệp được cấp phép kinh doanh sản phẩm mật mã dân sự cung cấp;

e) Buộc tạm ngừng hoặc ngừng cung cấp sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự;

g) Buộc phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện các biện pháp nghiệp vụ;

h) Buộc cung cấp các thông tin liên quan tới khóa mã cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 13. Thẩm quyền xử phạt

1. Thanh tra viên cơ yếu đang thi hành công vụ có thẩm quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 2.000.000 đồng.

2. Chánh Thanh tra Cơ yếu thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành có thẩm quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt quy định tại điểm b khoản này;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả.

3. Trưởng ban Ban Cơ yếu Chính phủ có thẩm quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 200.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Thu hồi Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự;

đ) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

e) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có thẩm quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả.

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 200.000.000 đồng.

c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả.

6. Công an nhân dân, Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển, Hải quan, Quản lý thị trường có quyền xử phạt theo thẩm quyền quy định tại khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 39, Điều 40, Điều 41, Điều 42, và khoản 4 Điều 45 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 14. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính

Các chức danh nêu tại Điều 13 Nghị định này, cán bộ đang thi hành công vụ trong lĩnh vực mật mã dân sự có quyền lập biên bản vi phạm hành chính theo quy định.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 15. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngàytháng năm 2024.

2. Nghị định số 58/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự; Nghị định số 53/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 58/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự và Nghị định số 32/2023/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 53/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 58/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

Điều 16. Quy định chuyển tiếp

1. Doanh nghiệp kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự đã được cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự theo quy định tại Nghị định số 58/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự; Nghị định số 53/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 58/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính

phủ quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự và Nghị định số 32/2023/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 53/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 58/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự mà vẫn còn thời hạn thì không phải làm lại thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự. Ba mươi (30) ngày trước khi giấy phép hết hạn, doanh nghiệp phải làm thủ tục xin cấp phép theo Nghị định này.

2. Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự đã được cấp cho doanh nghiệp trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà tên gọi của sản phẩm phù hợp với mô tả hàng hóa tại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam thì tiếp tục thực hiện thủ tục hải quan theo thời hạn ghi trên Giấy phép. Cơ quan Hải quan căn cứ vào Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam, Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự đã được cấp và thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để xác định mã số HS và thực hiện thủ tục thông quan theo quy định.

3. Doanh nghiệp chưa được cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự khi Nghị định này có hiệu lực thực hiện thủ tục cấp phép theo quy định tại Nghị định này.

Điều 17. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Ban Cơ yếu Chính phủ;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NC (3b).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

Phụ lục I
DANH MỤC SẢN PHẨM, DỊCH VỤ MẬT MÃ DÂN SỰ
(Kèm theo Nghị định số/2024/NĐ-CP ngày tháng năm 2024 của Chính phủ)

I. DANH MỤC SẢN PHẨM MẬT MÃ DÂN SỰ

TT	Tên sản phẩm
1	Sản phẩm sinh khóa mật mã, quản lý hoặc lưu trữ khóa mật mã.
2	Sản phẩm bảo mật dữ liệu lưu giữ.
3	Sản phẩm bảo mật dữ liệu trao đổi trên mạng.
4	Sản phẩm bảo mật luồng IP.
5	Sản phẩm bảo mật thoại tương tự và thoại số.
6	Sản phẩm bảo mật thông tin vô tuyến.
7	Sản phẩm bảo mật fax, điện báo.

Giải thích:

1. Sản phẩm mật mã dân sự được mô tả là các hệ thống, thiết bị, các mô-đun và mạch tích hợp, các phần mềm được thiết kế chuyên dụng để bảo vệ thông tin bằng kỹ thuật mật mã sử dụng “thuật toán mật mã đối xứng” hoặc “thuật toán mật mã không đối xứng”.

2. Danh mục sản phẩm mật mã dân sự kinh doanh có điều kiện không bao gồm các sản phẩm sau đây:

TT	Tên sản phẩm
1	Hệ điều hành, trình duyệt Internet, phần mềm đã được tích hợp các thành phần mật mã có sẵn (chức năng bảo vệ thông tin bằng kỹ thuật mật mã không phải là chức năng chính), được sử dụng rộng rãi và được xây dựng để người dùng tự cài đặt mà không cần sự hỗ trợ từ nhà cung cấp.
2	Sản phẩm công nghệ thông tin được sử dụng rộng rãi, trong đó chức năng bảo vệ thông tin bằng kỹ thuật mật mã không phải là chức năng chính và được cài đặt sẵn, không cần sự hỗ trợ từ nhà cung cấp, gồm: Máy tính bảng, DVD player, máy ảnh kỹ thuật số, sản phẩm điện tử dân dụng tương tự khác.
3	Điện thoại di động không có khả năng mã hóa đầu cuối.
4	Thẻ thông minh (smart card) và đầu đọc/ghi chỉ sử dụng để truy cập chung và được chế tạo đặc biệt, chỉ có khả năng bảo vệ các thông tin cá nhân.
5	Sản phẩm bảo vệ bản quyền và sở hữu được thiết kế để thực hiện một trong các tính năng sau: a) Chống sao chép bản quyền phần mềm; b) Chống tiếp cận đến phương tiện được bảo vệ ở dạng chỉ cho phép đọc;

	c) Chống tiếp cận đến thông tin được lưu giữ ở dạng mã hóa trên phương tiện truyền thông khi phương tiện truyền thông được bán công khai; d) Chống tiếp cận đến thông tin được lưu giữ để bảo vệ bản quyền một lần đối với dữ liệu âm thanh/video.
6	Sản phẩm có chức năng chỉ dùng để xác thực định danh, không có chức năng mã hóa.
7	Sản phẩm sử dụng kỹ thuật mật mã nhằm mục đích truy cập từ xa, quản trị thiết bị.
8	Ổ cứng lưu trữ sử dụng công nghệ mã hóa SED (Self-Encrypting Drive), được sử dụng rộng rãi.
9	Sản phẩm sử dụng kỹ thuật mật mã nhằm mục đích giám sát, ngăn chặn, phát hiện tấn công mạng.
10	Mạch tích hợp sử dụng công nghệ TPM (Trusted Platform Module) để nhận dạng thiết bị, xác thực thông tin, bảo vệ mật khẩu.
11	Sản phẩm sử dụng kỹ thuật mật mã nhằm mục đích bảo vệ truy cập không dây.
12	Sản phẩm được thiết kế đặc biệt chỉ để sử dụng phía đầu cuối trong lĩnh vực y tế.

II. DANH MỤC DỊCH VỤ MẬT MÃ DÂN SỰ

TT	Tên dịch vụ
1	Dịch vụ bảo vệ thông tin sử dụng sản phẩm mật mã dân sự.
2	Dịch vụ kiểm định, đánh giá sản phẩm mật mã dân sự.
3	Dịch vụ tư vấn bảo mật, an toàn thông tin mạng sử dụng sản phẩm mật mã dân sự.

Phụ lục II

**DANH MỤC SẢN PHẨM MẬT MÃ DÂN SỰ XUẤT KHẨU,
NHẬP KHẨU THEO GIẤY PHÉP**

(Kèm theo Nghị định số /2024/NĐ-CP ngày tháng năm 2024 của Chính phủ)

ST T	Tên sản phẩm	Mô tả đặc tính kỹ thuật mật mã	Mã số HS	Mô tả hàng hóa
1	Sản phẩm sinh khóa mật mã, quản lý hoặc lưu trữ khóa mật mã	<ul style="list-style-type: none"> - Các sản phẩm trong hệ thống PKI sử dụng mật mã bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> -- Module bảo mật phần cứng HSM (Hardware Security Module): có chức năng sinh khóa mật mã, lưu trữ và quản lý khóa mật mã, chứng thư số, ký và kiểm tra chữ ký số. -- PKI Token (PKI USBToken, PKI Smartcard, SimPKI): có chức năng sinh khóa mật mã, lưu trữ và quản lý khóa mật mã, chứng thư số, ký và kiểm tra chữ ký số. - Các sản phẩm có chức năng sinh khóa mật mã, quản lý hoặc lưu trữ khóa mật mã không thuộc hệ thống PKI. 	8471.30.90 8471.41.90 8471.49.90 8471.80.90	<p>Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hoặc đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Loại khác của hàng hóa là máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình. - Loại khác của hàng hóa chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau. - Loại khác, ở dạng hệ thống. - Loại khác của hàng hóa là các bộ máy khác của máy xử lý dữ liệu tự động.
2	Sản phẩm bảo mật dữ liệu lưu giữ	Sản phẩm sử dụng các thuật toán mật mã, kỹ thuật mật mã để bảo vệ dữ liệu lưu giữ trên thiết bị.	8523.51.11 8523.51.21 8523.51.99	<p>Các thiết bị lưu trữ bền vững, thẻ rắn của hàng hóa là đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thẻ rắn, “thẻ thông minh” và các phương tiện lưu trữ thông tin khác để ghi âm thanh hoặc các nội dung, hình thức thể hiện khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất ghi băng đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của vật liệu ảnh hoặc điện ảnh gồm:</p>

				<ul style="list-style-type: none"> - Loại dùng cho máy vi tính của loại chưa ghi. - Loại dùng cho máy vi tính của loại để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh. - Loại khác của loại khác.
			8523.52.00	- "Thẻ thông minh".
			8542.32.00	Bộ nhớ của mạch điện tử tích hợp.
3	Sản phẩm bảo mật dữ liệu trao đổi trên mạng	Sản phẩm sử dụng thuật toán mật mã, kỹ thuật mật mã để bảo mật dữ liệu truyền nhận trên môi trường mạng.	8471.30.90 8471.41.90 8471.49.90	Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác gồm: <ul style="list-style-type: none"> - Loại khác của hàng hóa là máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình. - Loại khác của hàng hóa chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau. - Loại khác, ở dạng hệ thống.
			8517.62.42 8517.62.43 8517.62.49	Thiết bị dùng cho hệ thống hữu tuyến sóng mang hoặc hệ thống hữu tuyến kỹ thuật số của hàng hóa là máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến gồm: <ul style="list-style-type: none"> - Bộ tập trung hoặc bộ dồn kênh. - Bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor), kể cả cổng nối, cầu nối, bộ định tuyến và các thiết bị tương tự khác được thiết kế chi để kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71. - Loại khác.

			<p>8517.62.51 8517.62.53 8517.62.59</p>	<p>Thiết bị truyền dẫn khác kết hợp với thiết bị thu của hàng hóa là máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thiết bị mạng nội bộ không dây. - Thiết bị phát khác dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến. - Loại khác.
			<p>8517.62.61 8517.62.69 8517.62.91 8517.62.92 8517.62.99</p>	<p>Thiết bị truyền dẫn khác của hàng hóa là máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến. - Loại khác. - Thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin. - Loại khác dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến. - Loại khác của Loại khác.
4	<p>Sản phẩm bảo mật luồng IP</p>	<p>Sản phẩm sử dụng công nghệ VPN có bảo mật (IPSec VPN, TLS VPN) để đảm bảo an toàn, bảo mật cho dữ liệu truyền nhận trên môi trường mạng IP. Trong đó, sử dụng các thuật toán mã hóa đối xứng, thuật toán mã hóa phi đối xứng, thuật toán ký số, hàm băm mật mã để bảo mật, xác thực các thông tin truyền nhận trên môi trường mạng IP.</p>	<p>8471.30.90 8471.41.90 8471.49.90</p>	<p>Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Loại khác của hàng hóa là máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình. - Loại khác của hàng hóa chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất,

			<p>kết hợp hoặc không kết hợp với nhau.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Loại khác, ở dạng hệ thống.
		<p>8517.62.42 8517.62.43 8517.62.49</p>	<p>Thiết bị dùng cho hệ thống hữu tuyến sóng mang hoặc hệ thống hữu tuyến kỹ thuật số của hàng hóa là máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bộ tập trung hoặc bộ dồn kênh. - Bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor), kể cả cổng nối, cầu nối, bộ định tuyến và các thiết bị tương tự khác được thiết kế chỉ để kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71. - Loại khác.
		<p>8517.62.51 8517.62.53 8517.62.59</p>	<p>Thiết bị truyền dẫn khác kết hợp với thiết bị thu của hàng hóa Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thiết bị mạng nội bộ không dây. - Thiết bị phát khác dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến. - Loại khác.
		<p>8517.62.61 8517.62.69 8517.62.91 8517.62.92 8517.62.99</p>	<p>Thiết bị truyền dẫn khác của hàng hóa Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến. - Loại khác.

				<ul style="list-style-type: none"> - Thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin. - Loại khác dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến. - Loại khác của loại khác.
5	Sản phẩm bảo mật thoại tương tự và thoại số	Sản phẩm sử dụng các giao thức bảo mật (ZRTP, SRTP, WebRTC, SIPS) hoặc kênh VPN (IPSec, SSL/TLS, L2TP) để bảo mật âm thanh, hình ảnh, video. Trong đó, sử dụng các thuật toán mã hóa đối xứng, thuật toán mã hóa phi đối xứng, thuật toán ký số, hàm băm mật mã.	8517.11.00 8517.13.00 8517.14.00 8517.18.00	<p>Bộ điện thoại, kể cả điện thoại thông minh và điện thoại khác cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng điện rộng), trừ loại thiết bị truyền hoặc thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28 gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây. - Điện thoại thông minh. - Điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác. - Loại khác.
6	Sản phẩm bảo mật thông tin vô tuyến	Sản phẩm sử dụng thuật toán mật mã, kỹ thuật mật mã để bảo mật dữ liệu thông tin vô tuyến.	8525.50.00 8525.60.00	<p>Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thiết bị phát. - Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu.
			8526.91.10 8526.91.90 8526.92.00	<p>Ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến, loại dùng trên máy bay dân dụng, hoặc chỉ dùng cho tàu thuyền đi biển.

				-- Loại khác của hàng hóa là thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến. - Thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến.
7	Sản phẩm bảo mật fax, điện báo	Sản phẩm sử dụng thuật toán mật mã, kỹ thuật mật mã để bảo mật dữ liệu fax, dữ liệu điện báo tại chỗ hoặc trên đường truyền.	8443.31.31 8443.31.39 8443.31.91 8443.31.99	Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng gồm: - Loại màu của hàng hóa là máy in-copy-fax kết hợp. - Loại khác của hàng hóa là máy in-copy-fax kết hợp. - Máy in-copy-scan-fax kết hợp của loại khác. - Loại khác của loại khác.
			8443.32.40	Máy fax.

Phụ lục III**MẪU HỒ SƠ, THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP KINH DOANH SẢN PHẨM, DỊCH VỤ MẬT MÃ DÂN SỰ, GIẤY PHÉP XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU SẢN PHẨM MẬT MÃ DÂN SỰ**

(Kèm theo Nghị định số/2024/NĐ-CP ngày tháng năm 2024 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự
Mẫu số 02	Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung/cấp lại/gia hạn Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự
Mẫu số 03	Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự
Mẫu số 04	Đơn đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự
Mẫu số 05	Giấy phép kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự

(Tên doanh nghiệp)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày... tháng... năm...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự**

Kính gửi: (Cơ quan quản lý mật mã dân sự thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ).

Tên doanh nghiệp đề nghị cấp phép (viết bằng tiếng Việt):.....

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài (nếu có):.....

Tên doanh nghiệp viết tắt (nếu có):.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:.....

Email:..... Website:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/giấy tờ khác có giá trị tương đương:.....

do:..... cấp ngày:.....

Họ và tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:.....

Chức vụ:.....

Số CMND/ Số định danh cá nhân /Hộ chiếu:..... cấp ngày.....
tại.....

Đề nghị (Cơ quan quản lý mật mã dân sự thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ) cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự như sau:

1. Danh mục các sản phẩm mật mã dân sự xin cấp phép kinh doanh

STT	Tên nhóm sản phẩm	Tiêu chuẩn, đặc tính kỹ thuật	Phạm vi, lĩnh vực cung cấp
1			
2			

2. Danh mục các dịch vụ mật mã dân sự xin cấp phép kinh doanh

STT	Tên dịch vụ	Phạm vi, lĩnh vực cung cấp
1		
2		

Tôi/chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự chính xác của các thông tin đã cung cấp và cam kết thực hiện đúng các quy định về kinh doanh sản phẩm mật mã dân sự tại Luật An toàn thông tin mạng.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(Tên doanh nghiệp)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày... tháng... năm...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

sửa đổi, bổ sung/cấp lại/gia hạn

Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự

Kính gửi: (Cơ quan quản lý mật mã dân sự thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ).

Tên doanh nghiệp đề nghị cấp phép (viết bằng tiếng Việt):.....

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài (nếu có):.....

Tên doanh nghiệp viết tắt (nếu có):.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:.....

Email:..... Website:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/giấy tờ khác có giá trị tương đương:.....

do:..... cấp ngày:.....

Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự số:..... do (Cơ quan quản lý mật mã dân sự thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ) cấp ngày:.....

Họ và tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:.....

Chức vụ:.....

Số CMND/ Số định danh cá nhân /Hộ chiếu:..... cấp ngày
tại

Lý do đề nghị:

(ghi rõ lý do đề nghị sửa đổi, bổ sung/cấp lại/gia hạn Giấy phép)

Đề nghị (Cơ quan quản lý mật mã dân sự thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ)

.....

(ghi rõ yêu cầu sửa đổi, bổ sung/cấp lại/gia hạn Giấy phép)

Tôi/chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự chính xác của các thông tin đã cung cấp và cam kết thực hiện đúng các quy định về kinh doanh sản phẩm mật mã dân sự tại Luật An toàn thông tin mạng.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**CƠ QUAN QUẢN LÝ MẬT
MÃ DÂN SỰ THUỘC BAN
CƠ YẾU CHÍNH PHỦ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GPKD

....., ngày... tháng... năm...

**GIẤY PHÉP KINH DOANH
SẢN PHẨM, DỊCH VỤ MẬT MÃ DÂN SỰ**

**(THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN QUẢN LÝ MẬT MÃ DÂN SỰ
THUỘC BAN CƠ YẾU CHÍNH PHỦ)**

Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng năm 2015;

Căn cứ Nghị định số..... ngày tháng..... năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật An toàn thông tin mạng về mật mã dân sự; Xét hồ sơ đề nghị cấp/sửa đổi, bổ sung/cấp lại/gia hạn Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự của.....⁽¹⁾;

Theo đề nghị của,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép⁽¹⁾

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số:.....do.....cấp ngày.... tháng....năm.....;

Được kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự theo Danh mục kèm theo Giấy phép này.

Điều 2......⁽¹⁾ phải thực hiện đúng các quy định của Luật An toàn thông tin mạng và Nghị định số ngày tháng năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật An toàn thông tin mạng về mật mã dân sự.

Điều 3. Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự này có thời hạn từ ngày ...tháng ... năm ... đến hết ngày ... tháng ... năm....; ⁽²⁾ thay thế cho Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự số/GPKD ngày...tháng ... năm... của (Thủ trưởng Cơ quan quản lý mật mã dân sự thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ)/.

Nơi nhận:

-

-.....

THỦ TRƯỞNG
(Ký tên và đóng dấu)

* Chú thích:

(1): Tên doanh nghiệp được cấp phép.

(2): Sử dụng trong trường hợp cấp sửa đổi, bổ sung/cấp lại/gia hạn Giấy phép .

**DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM, DỊCH VỤ MẬT MÃ DÂN SỰ
ĐƯỢC PHÉP KINH DOANH**

*(Kèm theo Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự
số...../GPKD ngày tháng ... năm ... của Cơ quan quản lý mật mã dân sự
thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ)*

1. Danh mục các sản phẩm mật mã dân sự được phép kinh doanh

STT	Tên nhóm sản phẩm	Tiêu chuẩn, đặc tính kỹ thuật	Phạm vi, lĩnh vực cung cấp
1			
2			

2. Danh mục các dịch vụ mật mã dân sự được phép kinh doanh

STT	Tên dịch vụ	Phạm vi, lĩnh vực cung cấp
1		
2		

(Tên doanh nghiệp)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày... tháng... năm...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**Cấp Giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự**

Kính gửi: (Cơ quan quản lý mật mã dân sự thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ)

Tên doanh nghiệp đề nghị cấp phép (viết bằng tiếng Việt):.....

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài (nếu có):.....

Tên doanh nghiệp viết tắt (nếu có):.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Email:..... Website:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/giấy tờ khác có giá trị tương đương:.....

do:..... cấp ngày:.....

Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự số:..... do (Cơ quan quản lý mật mã dân sự thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ) cấp ngày:.....

do:..... cấp ngày:.....

Giấy chứng nhận hợp quy sản phẩm số

do:..... cấp ngày.....(nếu có).

Đề nghị (Cơ quan quản lý mật mã dân sự thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ) cấp **Giấy phép xuất khẩu sản phẩm mật mã dân sự/Giấy phép nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự** theo danh mục kèm theo đơn này.

Tôi/chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự chính xác của các thông tin đã cung cấp và cam kết thực hiện đúng các quy định về kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự tại Luật An toàn thông tin mạng.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**BẢN KÊ KHAI DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM MẬT MÃ DÂN SỰ ĐỀ NGHỊ
CẤP PHÉP XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU**

*(kèm theo Đơn đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu
sản phẩm mật mã dân sự số ... của Công ty.....)*

TT	Tên sản phẩm	Tên hãng	Model	Mã HS	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Số lượng	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật (*)	Đặc tính kỹ thuật	Mục đích xuất khẩu/nhập khẩu
1										
2										
...										

Ghi chú: (*) Quy chuẩn kỹ thuật chỉ áp dụng đối với trường hợp nhập khẩu (nếu có).

**CƠ QUAN QUẢN LÝ MẬT
MÃ DÂN SỰ THUỘC BAN
CƠ YẾU CHÍNH PHỦ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm...

Số: /GPXNK

GIẤY PHÉP
XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU SẢN PHẨM MẬT MÃ DÂN SỰ

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN QUẢN LÝ MẬT MÃ DÂN SỰ
THUỘC BAN CƠ YẾU CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng năm 2015;

Căn cứ Nghị định số..... ngày tháng..... năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật An toàn thông tin mạng về mật mã dân sự;
Xét hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự của.....⁽¹⁾;

Theo đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép⁽¹⁾

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số:.....do.....cấp ngày.... tháng....năm.....;

Được xuất khẩu/nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự theo Danh mục kèm theo Giấy phép này.

Điều 2......⁽¹⁾ phải thực hiện đúng các quy định của Luật An toàn thông tin mạng và Nghị định số ngày tháng năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật An toàn thông tin mạng về mật mã dân sự;

Điều 3. Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu mật mã dân sự này có giá trị đến hết ngày ... tháng ... năm...../.

Nơi nhận:

-

-.....

THỦ TRƯỞNG
(Ký tên và đóng dấu)

* Chú thích:

⁽¹⁾: Tên doanh nghiệp được cấp phép.

**DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM MẬT MÃ DÂN SỰ
ĐƯỢC XUẤT KHẨU/NHẬP KHẨU**

*(Kèm theo Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự
số .../GPXNK ngày tháng ... năm ... của Cơ quan Quản lý mật mã dân sự
thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ)*

TT	Tên sản phẩm	Tên hãng	Model	Mã HS	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Số lượng	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật (*)	Đặc tính kỹ thuật	Mục đích xuất khẩu/nhập khẩu
1										
2										
3										
...										

Ghi chú: (*) Quy chuẩn kỹ thuật chỉ áp dụng đối với trường hợp nhập khẩu (nếu có).